

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2022/DS-ST**

Ngày: **25 – 4 – 2022**

*“Về việc tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Khánh.

Các hội thẩm nhân dân :

- 1. Ông Trần Tuất.**
- 2. Ông Đặng Trường Bảo.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Tâm – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày **25** tháng **4** năm **2022**, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: **157/2021/TLST-DS**, ngày **15/11/2021**, về việc **“Tranh chấp về hợp đồng dân sự tài sản”**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **10/2022/QĐXXST-DS** ngày **08** tháng **4** năm **2022**, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm **1963**; nơi cư trú: Đường ĐT, thôn E, xã R, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

2. Bị đơn:

Anh Nguyễn Minh H, sinh năm **1982**, nơi cư trú: Thôn F, xã Kh, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

Chị Nguyễn Thị M, sinh năm **1988**; nơi đăng ký thường trú: Thôn G, xã Kh, huyện L, tỉnh Bình Thuận; chỗ ở: đường QL, Bản K, xã Ng, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Vào năm 2016, bà N có 02 lần cho anh H, chị M mượn số tiền 45.000.000đ; anh H, chị M sử dụng số tiền này để chữa bệnh cho anh H và đầu tư mua máy làm gà. Năm 2017, bà N tiếp tục cho anh H, chị M mượn số tiền 20.000.000đ; anh H, chị M sử dụng số tiền này để chữa bệnh cho anh H. Ngày 01/8/2020, bà N tiếp tục cho anh H, chị M mượn tổng số tiền 30.000.000đ. Trong các lần mượn tài sản này, các bên đều không thỏa thuận trả lãi và thời hạn trả tiền gốc. Từ đó đến nay anh H, chị M vẫn chưa trả cho bà N tổng số tiền 95.000.000đồng này. 02 lần cho mượn tiền vào năm 2016 thì anh H, chị M đều trực tiếp tham gia, 02 lần cho mượn tiền vào các năm 2017, 2020 thì có chị M tham gia. 03 lần vay tài sản đầu tiên thì hai bên không có viết giấy tờ gì đến ghi nhận; đến lần vay 30.000.000đ vào ngày 01/8/2020, chị M mới viết giấy ghi nội dung: Chị M có 04 lần mượn tiền của bà N tổng cộng số tiền 95.000.000đ, giấy này chính là giấy bà N đã cung cấp cho Tòa án. Tất cả tiền cho anh H, chị M mượn đều là tài sản riêng của cá nhân bà N, không phải là tài sản chung của vợ chồng bà N. Do đó bà N khởi kiện đòi lại tài sản, yêu cầu giải quyết buộc anh H, chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho cá nhân bà N tổng số tiền 95.000.000đ đã cho mượn; không yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Tại phiên tòa hôm nay, bà N xác định: 04 lần cho mượn tài sản với tổng số tiền 95.000.000đ nêu trên là bà N cho anh H, chị M vay chứ không phải cho mượn; trong 04 lần vay tài sản này, các bên đều thỏa thuận thỏa thuận bằng lời nói trả lãi hàng tháng với mức lãi suất là 4%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả tiền gốc; 03 lần vay tài sản vào các năm 2016, 2017 đều có viết giấy ghi nhận nhưng đến lần vay tài sản vào ngày 01/8/2020, chị M viết giấy ghi nội dung chốt lại tổng số tiền vay 95.000.000đ nên bà N đã hủy các giấy vay này, hiện nay không còn giữ nên không cung cấp được cho Tòa án. Chị M đã trả đầy đủ tiền lãi đến tháng 03/2021, sau đó không trả tiền lãi và cũng chưa trả tiền vay gốc cho bà N; bà N không xác định được tổng số tiền lãi chị M đã trả. Hiện nay anh H, chị M còn nợ cá nhân bà N tổng cộng số tiền 95.000.000đ. Bà N xác định trong 02 lần vay tài sản vào năm 2017, 2020 thì anh H không có tham gia. Vì vậy hiện nay bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể hiện nay bà N khởi kiện đòi lại tài sản, yêu cầu giải quyết buộc anh H, chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho cá nhân bà N tổng số tiền 45.000.000đ đã cho vay vào năm 2016 và buộc cá nhân chị M có nghĩa vụ trả cho cá nhân bà N tổng số tiền 50.000.000đ đã cho vay vào năm 2017 và năm 2020. Bà N không yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng vay tài sản giữa bà N với anh H, chị M và không yêu cầu giải quyết đối với số tiền lãi mà chị M đã trả cho bà N.

Ngoài ra bà N không có yêu cầu gì khác trong vụ án.

[2]. Theo lời khai, ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn **chị Nguyễn Thị M** trình bày:

Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Minh H trước đây là vợ chồng, nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn tại Bản án số 38/2021/HNGĐ - ST ngày 17/6/2021.

Chị M xác định chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Minh H có vay của bà Nguyễn Thị Thu N tổng số tiền 95.000.000đ và đã trả lãi đúng như bà N đã trình bày nêu trên. Hiện nay chị M không xác định được tổng số tiền lãi chị M đã trả cho bà N.

Trong 03 lần vay tài sản đầu tiên đều có viết giấy ghi nhận giao cho bà N cất giữ; đến lần vay 30.000.000đ vào ngày 01/8/2020 thì chị M viết giấy với nội dung: Chị M có 04 lần mượn tiền của bà N tổng cộng số tiền 95.000.000đ, giấy này chính là giấy bà N đã cung cấp cho Tòa án, chữ viết trong giấy này là chữ của chị M.

Lần vay tài sản vào năm 2016 và lần vay tài sản vào năm 2017 với tổng số tiền 65.000.000đ thì anh H, chị M đều trực tiếp tham gia; chị M, anh H sử dụng tài sản vay này để chữa bệnh cho anh H và mua may làm gà. Lần vay tài sản vào ngày 01/8/2020 với số tiền 30.000.000đ thì anh H đang làm ở thành phố Hồ Chí Minh nên anh H không trực tiếp tham gia nhưng H biết, thống nhất với việc vay tài sản này, chị M sử dụng tiền vay này để sửa sang nhà cửa và trả chi phí cho ki ốt buôn bán ở chợ Kh. Do đó, chị M xác định khoản nợ vay 95.000.000đ của bà N là nợ chung của anh H, chị M. Vì vậy, chị M yêu cầu buộc anh H phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị M trả cho bà N 95.000.000đ này. Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền lãi chị M đã trả cho bà N.

Ngoài ra, chị M không có yêu cầu gì trong vụ án.

[3]. Theo lời khai, ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn **anh Nguyễn Minh H** trình bày:

Anh Nguyễn Minh H và chị Nguyễn Thị M trước đây là vợ chồng, nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn tại Bản án số 38/2021/HNGĐ - ST ngày 17/6/2021.

Anh H xác định vào năm 2016 anh H, chị M có 02 lần vay tài sản của bà Nguyễn Thị Thu N với tổng số tiền là 45.000.000đ như bà N đã trình bày. Hiện nay anh H, chị M còn nợ bà N 45.000.000đ tiền vay gốc này và đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng chị M trả cho bà N 45.000.000đ này.

Riêng số tiền 20.000.000đ mà chị M đã vay của bà N vào năm 2017 và số tiền 30.000.000đ mà chị M đã vay của bà N vào năm 2020 thì anh H hoàn toàn không biết, không có tham gia vào việc vay tài sản này; anh H không biết chị M sử dụng 50.000.000đ tiền vay này vào mục đích gì nhưng anh H xác định chị M không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng vì trong thời kỳ hôn nhân, anh H và chị M

đều có công việc, thu nhập ổn định đủ để chi phí cho gia đình. Do đó, anh H xác định khoản nợ vay 50.000.000đ này không phải là nợ chung của anh H, chị M. Vì vậy, anh H không chấp nhận liên đới cùng chị M trả cho bà N 50.000.000đ tiền vay gốc này. Việc trả tiền lãi cho bà N đều do chị M trả nên anh H không xác định được chị M có trả tiền lãi cho bà N hay chưa. Anh H không yêu cầu giải quyết đối với số tiền lãi mà chị M đã trả cho bà N.

Ngoài ra, anh H không có yêu cầu gì trong vụ án.

[4]. Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 tờ giấy (loại giấy kẻ ô li - giấy vở học sinh), có chữ viết tay bằng mực màu xanh trên 02 mặt giấy; mặt trước có ghi ngày “1/8/2020”, mặt sau có ghi ngày “25/6/2020 (ÂL)” và 01 tờ giấy (loại giấy kẻ ô li - giấy vở học sinh), có chữ viết tay bằng mực màu xanh trên 02 mặt giấy; mặt trước có ghi ngày “11/7 ÂL 2019” và có 01 chữ ký không ghi tên.

- Tài liệu, chứng cứ bị đơn anh Nguyễn Minh H cung cấp: 01 giấy xác nhận ngày 12/10/2021 và bảng lương tháng 04/2021 của Công ty TNHH xây dựng điện H&C.

Ngoài ra Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương xã Kh về nghề nghiệp, công việc của chị M, anh H trong thời kỳ hôn nhân và lập biên bản xác minh ngày 22/3/2022 (Bút lục số 34).

[7]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L:

Ý kiến về việc tuân theo Pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N: Buộc anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu N số tiền 45.000.000đồng, chi phần anh H, chị M mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà N 22.500.000đ; buộc chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu N 50.000.000đồng; buộc anh H, chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án, trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật, quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và tư cách tham gia tố tụng:

[1.1] Về áp dụng pháp luật:

Đối với các giao dịch vay tài sản mà các bên đã xác lập vào các năm 2016, 2017 đến nay hợp đồng đang được thực hiện, các bên chưa thực hiện xong nghĩa vụ thỏa thuận; các bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng nên nội dung hợp đồng không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 (Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “...*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...*”). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, quyết định áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết đối với các giao dịch dân sự vay tài sản này.

[1.2] Về quan hệ pháp luật:

Trong vụ án, chỉ có yêu cầu của nguyên đơn, ngoài ra không có yêu cầu nào khác của đương sự. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, các đương sự xác định giao dịch dân sự mà các bên đã xác lập, thực hiện vào các năm 2016, 2017, 2020 là giao dịch cho mượn tiền, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N xác định khởi kiện đòi lại tài sản, yêu cầu chị M, anh H phải trả cho bà Bà N tổng số tiền 95.000.000đ đã cho mượn; do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về kiện đòi tài sản” là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận giao dịch dân sự mà các bên đã xác lập, thực hiện vào các năm 2016, 2017, 2020 là giao dịch vay tài sản, nguyên đơn bà N yêu cầu chị M, anh H phải trả cho bà Bà N tổng số tiền 95.000.000đ đã cho vay. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, nhận định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” là đúng pháp luật.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; các đương sự đều có nơi cư trú tại huyện L, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về tư cách tham gia tố tụng:

Chồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N là ông Võ Thành Quảng, sinh năm 1963, cùng nơi cư trú với bà N. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà N, ông Quảng đều xác định số tiền 95.000.000đ mà bà N đã cho anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M vay là tài sản của cá nhân bà N, không phải là tài sản chung của vợ chồng; ông Quảng xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan trong vụ án,

không có yêu cầu gì trong vụ án, từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án không đưa **ông Quảng** vào tham gia tố tụng trong vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đưa **ông Võ Thành Quảng** vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

*[2.1] Về yêu cầu trả số tiền **45.000.000đồng** đã cho vay vào năm 2016 của nguyên đơn **bà Nguyễn Thị Thu N**, Hội đồng xét xử nhận định:*

Các đương sự đều thống nhất thừa nhận vào năm 2016 anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M có 02 lần vay của bà Nguyễn Thị Thu N tổng cộng số tiền là 45.000.000đ; đến nay anh H, chị M chưa trả nên còn nợ bà N số tiền này; anh H, chị M đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N 45.000.000đ tiền vay gốc này. Do đó yêu cầu của bà N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471, khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005 và các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Vì vậy, cần xử buộc anh H, chị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N 45.000.000đồng tiền gốc đã vay vào năm 2016.

*[2.2] Về yêu cầu trả **20.000.000đồng** đã cho vay vào năm 2017 và **30.000.000đồng** đã cho vay vào năm 2020 của nguyên đơn **bà Nguyễn Thị Thu N**, Hội đồng xét xử nhận định:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N và bị đơn chị Nguyễn Thị M đều thống nhất thừa nhận vào năm 2017 bà N đã trực tiếp cho chị M vay số tiền 20.000.000đ và vào năm 2020 bà N đã trực tiếp cho chị M vay số tiền 30.000.000đ, đến nay chị M vẫn chưa trả số tiền này cho bà N. Mặc dù chị M xác định anh Nguyễn Minh H có tham gia, biết và thống nhất với việc vay tài sản này; chị M cũng sử dụng các khoản tiền vay này để chữa bệnh cho anh H, mua may làm gà và sửa sang nhà cửa là sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng; khoản nợ vay 50.000.000đ này là nợ chung của anh H, chị M; chị M yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị M trả cho bà N số tiền 50.000.000đ này. Tuy nhiên, anh H khẳng định không có tham gia, không biết việc vay tài sản này; chị M không sử dụng số tiền này vào mục đích chung của vợ chồng vì trong thời kỳ hôn nhân, anh H và chị M đều có công việc, thu nhập ổn định đủ để chi phí cho gia đình; anh H xác định không có nghĩa vụ liên đới cùng chị M trả cho bà N số tiền này. Nguyên đơn bà N cũng xác định anh H không có tham gia vào việc vay tài sản này. Hơn nữa, tại biên bản xác minh lập ngày 22/03/2022 (Bút lục số 34), địa phương xã Kh đã cung cấp thông tin: Quá trình chung sống, chị M và anh H đều chăm lo làm ăn, buôn bán hàng la găm ở chợ Kh, ngoài ra anh H còn làm nhiều công việc khác nên vợ chồng anh H, chị M có công việc, thu nhập ổn định để chi trả các chi phí cho gia đình. Ngoài ra, chị M không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh H có tham gia, biết, thống nhất với việc vay tài sản này và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị M sử dụng số tiền vay

này vào mục đích chung của vợ chồng. Do đó, ý kiến của chị M cho rằng anh H có tham gia, biết, thống nhất với việc vay tài sản này, chị M sử dụng tiền vay này vào mục đích chung của vợ chồng, chị M yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị M trả cho bà N tổng số tiền vay 50.000.000đ này là không đủ căn cứ để được chấp nhận.

Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trong các hợp đồng vay tài sản này là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471, khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2002, Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 và các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận, xử buộc chị Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu N 50.000.000đồng tiền gốc đã vay vào các năm 2017, 2020.

[2.3] Về tiền lãi:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N không yêu cầu trả tiền lãi; các đương sự đều không yêu cầu giải quyết đối với số tiền lãi mà chị Nguyễn Thị M đã trả cho bà N. Do đó Hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết.

[2.4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N được chấp nhận toàn bộ nên cần căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Xử buộc anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án, trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Thu N.

[3] Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận:

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L về việc đề nghị giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 471 và khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2015;

Các Điều 463, 357, 468 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015;

Các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N đối với bị đơn anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M:

Buộc anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu N tổng số tiền là 45.000.000đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) phát sinh từ hợp đồng dân sự vay tài sản mà hai bên đã xác lập vào năm 2016. Chia phần: Anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu N số tiền là 22.500.000đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng*).

Buộc chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu N tổng số tiền là 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu đồng*) phát sinh từ các hợp đồng dân sự vay tài sản mà hai bên đã xác lập vào các năm 2017, 2020.

[2] Về án phí:

Buộc anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M phải liên đới chịu 2.250.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc chị Nguyễn Thị M phải chịu 2.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu N 2.375.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 007573 ngày 15/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

[3] Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai. Các đương sự đều được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án - Ngày **25/4/2022** (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND Huyện L;
- Các đương sự;
- CC THADS h.L;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Khánh